

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN  
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018**



**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	6 - 28

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 30/6/2018</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>206.802.767.058</b>	<b>244.586.196.429</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>60.244.983.459</b>	<b>86.799.342.379</b>
1. Tiền	111		40.244.983.459	53.799.342.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	33.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>129.406.790.806</b>	<b>142.480.020.974</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	66.642.907.830	61.166.196.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	63.710.478.067	82.367.700.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		257.089.862	149.808.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>9.546.560.363</b>	<b>9.890.060.734</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.546.560.363	9.890.060.734
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.604.432.430</b>	<b>5.416.772.342</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	7.604.432.430	5.416.772.342
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>313.494.547.690</b>	<b>211.355.467.072</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.068.340.000</b>	<b>2.068.340.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.068.340.000	2.068.340.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.644.064.537</b>	<b>47.647.318.292</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	38.580.829.910	45.313.173.819
Nguyên giá	222		154.013.233.048	157.778.595.658
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.432.403.138)	(112.465.421.839)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	2.063.234.627	2.334.144.473
Nguyên giá	228		5.103.221.818	5.145.421.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.039.987.191)	(2.811.277.345)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>270.782.143.153</b>	<b>161.395.322.416</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	270.782.143.153	161.395.322.416
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>244.486.364</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	244.486.364
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>520.297.314.748</b>	<b>455.941.663.501</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>302.280.646.444</b>	<b>217.313.732.207</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>83.542.078.658</b>	<b>82.691.782.521</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	29.722.997.873	37.429.487.373
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	4.084.323.060	8.771.531.535
3. Phải trả người lao động	314		29.048.801.053	22.839.315.784
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.653.850.000	211.439.589
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.152.223.169	522.444.737
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.11	5.879.883.503	12.917.563.503
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>218.738.567.786</b>	<b>134.621.949.686</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	218.738.567.786	134.621.949.686
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>218.016.668.304</b>	<b>238.627.931.294</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.13</b>	<b>218.016.668.304</b>	<b>238.627.931.294</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.534.568.304	59.145.831.294
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.418.034.461	8.619.523.626
- LNST CPP năm nay	421b		29.116.533.843	50.526.307.668
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>520.297.314.748</b>	<b>455.941.663.501</b>



Trần Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 7 năm 2018

Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc ngày 30/6/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	158.778.395.064	156.883.406.860	325.241.929.620	308.848.577.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.289.627.713	4.464.299.234	8.694.721.350	8.956.402.326
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		154.488.767.351	152.419.107.626	316.547.208.270	299.892.175.070
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	132.045.115.165	121.914.787.058	266.483.805.074	240.007.961.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		22.443.652.186	30.504.320.568	50.063.403.196	59.884.213.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	850.698.122	294.343.475	1.582.387.115	1.029.918.245
7. Chi phí tài chính	22		51.936.083	74.340.310	55.334.083	250.739.446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.194.815.249	1.433.820.594	3.364.435.596	3.392.441.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.258.025.665	5.627.974.951	11.842.610.146	9.976.677.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.789.573.311	23.662.528.188	36.383.410.486	47.294.273.340
11. Thu nhập khác	31		59.246.944	61.685.992	150.856.817	98.404.514
12. Chi phí khác	32		45.105.000	340.000.000	58.080.000	340.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		14.141.944	(278.314.008)	92.776.817	(241.595.486)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.803.715.255	23.384.214.180	36.476.187.303	47.052.677.854
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	3.425.159.050	4.677.616.348	7.359.653.460	9.410.536.171
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.378.556.205	18.706.597.832	29.116.533.843	37.642.141.683
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1.622	4.427



Trần Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	36.476.187.303	47.052.677.854
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.003.253.755	4.892.271.344
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(146.836.789)	48.080.820
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(814.463.735)	(622.262.702)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		42.518.140.534	51.370.767.316
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(6.062.693.403)	(17.751.508.152)
- Giảm hàng tồn kho	10		343.500.371	173.497.301
- Tăng các khoản phải trả	11		12.632.978.780	16.257.758.718
- Giảm chi phí trả trước	12		244.486.364	(441.408.539)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(12.137.554.263)	(8.775.449.173)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.100.130.833)	(3.993.087.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.438.727.550	36.840.569.653
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(92.425.709.889)	(59.694.551.104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH	22		53.636.364	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		892.827.371	622.262.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.479.246.154)	(59.072.288.402)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		84.116.618.100	345.000.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.632.447.840)	(35.978.338.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37.484.170.260	(35.633.338.000)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		(26.556.348.344)	(57.865.056.749)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		86.799.342.379	92.008.370.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.989.424	(2.513.977)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		60.244.983.459	34.140.800.073



Trần Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 7 năm 2018

Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 16/06/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chiếm 60,17% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 39,83% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2018 là 691 người (tại ngày 31/12/2017 là 665 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 Hàng tồn kho (tiếp)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Năm 2017 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-08
Máy móc, thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải	03-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.8 Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 Vốn chủ sở hữu (tiếp)*****Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.9 Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.10 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.11 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

**3.12 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.12 Ngoại tệ (tiếp)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.16 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2017, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.16 Thuế (tiếp)****Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế	0%
▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.17 Công cụ tài chính****Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh

huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng

kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	49.816.500	73.071.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.195.166.959	53.726.270.879
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	33.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>60.244.983.459</b>	<b>86.799.342.379</b>

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ các bên liên quan	31.781.841.700	21.035.019.236
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	30.645.267.111	20.381.880.684
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	729.289.191	375.935.318
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	194.955.398	277.203.234
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không VN	212.330.000	-
Các khoản phải thu bên thứ ba	34.861.066.130	40.131.177.762
Korean Air	7.285.452.048	7.506.371.313
Asiana Airlines	4.012.957.139	5.026.272.836
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	5.447.449.496	8.079.780.454
Nippon Airways	2.125.784.389	1.967.102.137
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	3.703.004.019	3.881.642.591
Emirates- EK	3.172.579.263	3.133.333.614
Các khách hàng khác	9.113.839.776	10.536.674.817
<b>Cộng</b>	<b>66.642.907.830</b>	<b>61.166.196.998</b>

**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho bên thứ ba	63.710.478.067	82.367.700.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hà Thành	-	12.462.000.000
Công ty CP Quốc tế Bảo Thạch	31.880.000.000	31.880.000.000
Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	9.604.000.000	13.720.000.000
Các nhà cung cấp khác	22.226.478.067	24.305.700.000
<b>Cộng</b>	<b>63.710.478.067</b>	<b>82.367.700.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Đây là khoản phải thu đã quá hạn 4 năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**4.5 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.489.855.386	8.469.472.950
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.056.704.977	1.420.587.784
<b>Cộng</b>	<b>9.546.560.363</b>	<b>9.890.060.734</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	23.840.219.027	34.175.764.505	66.748.617.757	33.013.994.369	157.778.595.658
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.488.794.572)	-	(2.276.568.038)	(3.765.362.610)
<b>Tại ngày 30/6/2018</b>	<b>23.840.219.027</b>	<b>32.686.969.933</b>	<b>66.748.617.757</b>	<b>30.737.426.331</b>	<b>154.013.233.048</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	22.833.963.064	25.622.389.911	34.348.954.570	29.660.114.294	112.465.421.839
Khấu hao	1.006.255.963	1.561.707.336	3.300.137.874	864.242.736	6.732.343.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.488.794.572)	-	(2.276.568.038)	(3.765.362.610)
<b>Tại ngày 30/6/2018</b>	<b>23.840.219.027</b>	<b>25.695.302.675</b>	<b>37.649.092.444</b>	<b>28.247.788.992</b>	<b>115.432.403.138</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	1.006.255.963	8.553.374.594	32.399.663.187	3.353.880.075	45.313.173.819
Tại ngày 30/6/2018	-	6.991.667.258	29.099.525.313	2.489.637.339	38.580.829.910

Tại ngày 30/6/2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 73.814.350.224 VND (tại ngày 31/12/2017 là 67.906.941.605 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.7 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	5.145.421.818	5.145.421.818
Thanh lý, nhượng bán	(42.200.000)	(42.200.000)
<b>Tại ngày 30/6/2018</b>	<b>5.103.221.818</b>	<b>5.103.221.818</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	2.811.277.345	2.811.277.345
Khấu hao	270.909.846	270.909.846
<b>Tại ngày 30/6/2018</b>	<b>3.039.987.191</b>	<b>3.039.987.191</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2018	2.334.144.473	2.334.144.473
Tại ngày 30/6/2018	2.063.234.627	2.063.234.627

Tại ngày 30/6/2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.560.490.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 2.418.260.000 VND).

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Đây là dự án đầu tư xây dựng "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt theo Quyết định số 03/QĐ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2016. Theo đó, Công ty sẽ làm chủ đầu tư và dự án có tổng mức đầu tư là 685.541.927.000 VND được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu và vốn huy động khác, trong đó chia làm hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025): 477.349.160.000 VND; và
- Giai đoạn 2 (đến năm 2035): 208.192.767.000 VND.

Đến ngày 30/6/2018, dự án cơ bản đã hoàn thành việc giải phóng mặt bằng và bắt đầu triển khai các hạng mục liên quan. Tập hợp chi phí dự án "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" như sau:

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Cơ sở chế biến suất ăn Hàng không Nội Bài</b>	<b>270.782.143.153</b>	<b>161.395.322.416</b>
Lập dự án đầu tư xây dựng	7.209.866.696	7.209.866.696
Giải phóng mặt bằng, giao và nhận đất	14.423.978.134	13.956.582.318
Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán chi tiết	6.800.000.000	6.800.000.000
Thẩm tra, thẩm định và phê duyệt	974.070.576	974.070.576
Chi phí mời thầu và dự thầu	445.177.272	445.177.272
Thi công xây dựng	135.190.570.459	95.175.097.732
Lắp đặt thiết bị và chạy thử	94.178.736.364	33.332.509.091
Chi phí lãi vay được vốn hóa	9.047.276.196	2.632.051.274
Chi phí khác	2.512.467.456	869.967.457
<b>Cộng</b>	<b>270.782.143.153</b>	<b>161.395.322.416</b>

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)**

Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đã được thể chấp theo hợp đồng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh như trình bày tại Thuyết minh số 4.12 “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”.

**4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/6/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>507.705.294</b>	<b>507.971.729</b>
<i>Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài</i>	<i>300.845.146</i>	<i>284.089.213</i>
<i>Công ty cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco</i>	<i>200.135.188</i>	<i>218.460.396</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam</i>	<i>6.724.960</i>	<i>5.422.120</i>
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>29.215.292.579</b>	<b>36.921.515.644</b>
<i>Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp</i>	<i>1.906.256.500</i>	<i>3.186.280.840</i>
<i>Công ty TNHH Hoàng Lộc</i>	<i>3.778.538.296</i>	<i>3.546.168.060</i>
<i>Công ty TNHH Thiên Sơn</i>	<i>3.096.160.725</i>	<i>3.294.931.750</i>
<i>Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP</i>	<i>-</i>	<i>5.829.132.100</i>
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>20.434.337.058</i>	<i>21.065.002.894</i>
<b>Cộng</b>	<b>29.722.997.873</b>	<b>37.429.487.373</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.10 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2018		Trong năm		Tại ngày 30/6/2018	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	5.416.772.342		20.924.995.879	18.737.335.791	7.604.432.430	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	18.737.335.791	18.737.335.791	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.548.205.774	7.359.653.460	12.137.554.263	-	2.770.304.971
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.223.325.761	1.660.418.912	1.569.726.584	-	1.314.018.089
Các loại thuế khác	-	-			-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>8.771.531.535</b>	<b>27.757.408.163</b>	<b>32.444.616.638</b>	-	<b>4.084.323.060</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Tại ngày 30/6/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.879.883.503	12.617.563.503
Quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.879.883.503</b>	<b>12.917.563.503</b>

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 30/6/2018 VND
Vay dài hạn	134.621.949.686	84.116.618.100	-	218.738.567.786
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	134.621.949.686	84.116.618.100	-	218.738.567.786
<b>Cộng</b>	<b>134.621.949.686</b>	<b>84.116.618.100</b>	<b>-</b>	<b>218.738.567.786</b>

Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

**Lãi suất của hợp đồng:**

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

**Tài sản thế chấp**

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.13 Vốn chủ sở hữu****4.13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>119.803.340.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>44.597.861.626</b>	<b>164.392.321.626</b>
Góp vốn	59.687.640.000	-	-	59.687.640.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	105.150.569.968	105.150.569.968
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(22.055.903.670)	(22.055.903.670)
Trích thưởng ban điều hành 2016	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(35.938.338.000)	(35.938.338.000)
Chia cổ tức lần 1 năm 2017	-	-	(23.958.892.000)	(23.958.892.000)
Tạm trích quỹ thưởng ban điều hành 2017	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2017	-	-	(8.309.466.630)	(8.309.466.630)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>59.145.831.294</b>	<b>238.627.931.294</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>59.145.831.294</b>	<b>238.627.931.294</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	36.476.187.303	36.476.187.303
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(7.359.653.460)	(7.359.653.460)
Quỹ thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch (i)	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2017 (i)	-	-	(62.450.833)	(62.450.833)
Chia cổ tức năm 2017 (i)	-	-	(46.665.346.000)	(46.665.346.000)
<b>Tại ngày 30/6/2018</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>38.534.568.304</b>	<b>218.016.668.304</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018, Công ty thực hiện thanh toán phần cổ tức năm 2017 còn lại cho các cổ đông với số tiền 46.665.346.000 VND, thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch 3.000.000.000 VND và thực hiện điều chỉnh thưởng ban điều hành năm 2017 với số tiền 62.450.833 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/6/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	1000 VND	%	1000 VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070	60,0	108.006.070	60,2	108.006.070	60,2
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	18.002.945	10,0	18.001.000	10,0	18.001.000	10,0
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	3.060.150	1,7	3.060.150	1,7	3.060.150	1,7
Các cổ đông khác	50.436.965	28,3	50.414.880	28,1	50.414.880	28,1
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880	0,0	8.880	0,0
<b>Cộng</b>	<b>179.506.130</b>	<b>100</b>	<b>179.490.980</b>	<b>100</b>	<b>179.490.980</b>	<b>100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.13.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/6/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**4.13.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.116.533.843	47.052.677.854
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.948.210	10.629.437
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>1.622</b>	<b>4.427</b>

**Ghi chú:** Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**4.14 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.359,88	4.849,40



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	123.904.007.784	120.769.633.016	256.314.301.507	239.227.088.053
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.547.114.553	35.625.592.025	68.109.446.294	68.645.125.705
Doanh thu khác	327.272.727	488.181.819	818.181.819	976.363.638
<b>Cộng</b>	<b>158.778.395.064</b>	<b>156.883.406.860</b>	<b>325.241.929.620</b>	<b>308.848.577.396</b>

**5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	4.289.627.713	4.464.299.234	8.694.721.350	8.956.402.326
<b>Cộng</b>	<b>4.289.627.713</b>	<b>4.464.299.234</b>	<b>8.694.721.350</b>	<b>8.956.402.326</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)****5.3 Giá vốn hàng bán**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	106.344.467.506	103.099.518.918	214.625.090.114	203.841.056.669
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.700.647.659	18.815.268.140	51.858.714.960	36.166.904.854
<b>Cộng</b>	<b>132.045.115.165</b>	<b>121.914.787.058</b>	<b>266.483.805.074</b>	<b>240.007.961.523</b>

**5.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305.687.554	145.349.121	760.827.371	622.262.702
Lãi chênh lệch tỷ giá	545.010.568	148.994.354	755.234.540	407.655.543
Doanh thu tài chính khác	-	-	66.325.204	-
<b>Cộng</b>	<b>850.698.122</b>	<b>294.343.475</b>	<b>1.582.387.115</b>	<b>1.029.918.245</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)****5.5 Chi phí bán hàng**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	713.765.249	974.670.594	2.408.485.596	1.835.916.593
Phí nhượng quyền khai thác	481.050.000	459.150.000	955.950.000	1.556.525.000
<b>Cộng</b>	<b>1.194.815.249</b>	<b>1.433.820.594</b>	<b>3.364.435.596</b>	<b>3.392.441.593</b>

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.014.871.019	2.710.607.281	6.158.203.464	5.179.357.208
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	98.537.954	125.540.300	202.847.154	210.465.663
Chi phí khấu hao tài sản	416.485.647	578.505.049	1.839.227.257	1.179.795.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.984.952	53.179.688	77.975.940	134.958.575
Chi phí khác bằng tiền	1.669.146.093	2.160.142.633	3.564.356.331	3.272.100.963
<b>Cộng</b>	<b>5.258.025.665</b>	<b>5.627.974.951</b>	<b>11.842.610.146</b>	<b>9.976.677.413</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)****5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>36.476.187.303</b>	<b>47.052.677.854</b>
<b>Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận</b>	<b>322.080.000</b>	<b>1.000.000</b>
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>322.080.000</i>	<i>1.000.000</i>
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	322.080.000	1.000.000
<b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>	<b>36.798.267.303</b>	<b>47.053.677.854</b>
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong năm</b>	<b>36.798.267.303</b>	<b>47.053.677.854</b>
Thuế suất (%)	20%	20%
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>7.359.653.461</b>	<b>9.410.735.571</b>
<b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>7.359.653.461</b>	<b>9.410.735.571</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	7.548.205.774	3.388.100.684
Thuế TNDN đã trả trong năm	(12.137.554.263)	(8.775.449.173)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>2.770.304.972</b>	<b>4.023.387.081</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
Chi phí nhân công	38.044.690.360	34.380.605.057	77.118.675.735	67.081.126.540
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.488.089.031	69.445.968.691	146.065.015.203	135.996.078.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.998.498.896	2.429.656.749	7.003.253.755	4.892.271.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.603.784.054	8.547.469.103	19.858.480.824	21.242.195.860
Chi phí khác bằng tiền	15.348.440.168	14.353.584.110	31.281.543.942	24.392.302.497
<b>Cộng</b>	<b>138.483.502.509</b>	<b>129.157.283.710</b>	<b>281.326.969.459</b>	<b>253.603.975.123</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Bán hàng**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	84.878.239.047	86.708.250.041	173.526.430.517	167.847.529.764
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(2.400.000.000)</i>	<i>(4.100.000.000)</i>	<i>(4.800.000.000)</i>	<i>(8.200.000.000)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	993.459.256	942.169.839	2.113.856.686	1.975.792.806
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	516.500.000	-	980.000.000
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	545.566.440	610.017.100	1.203.173.940	1.162.893.520
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không Việt Nam	193.027.272	-	193.027.272	-
<b>Cộng</b>	<b>84.210.292.015</b>	<b>84.676.936.980</b>	<b>172.236.488.415</b>	<b>163.766.216.090</b>

**Mua hàng**

	Quý II năm 2018 VND	Quý II năm 2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	806.638.883	760.248.492	1.662.505.949	1.526.728.527
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	181.941.080	501.303.869	704.114.700	1.156.753.462
<b>Cộng</b>	<b>988.579.963</b>	<b>1.276.884.761</b>	<b>2.366.620.649</b>	<b>2.712.353.189</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc ngày 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc*

Thu nhập của Ban Giám đốc  
Thù lao của HĐQT, BKS

**Cộng**

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

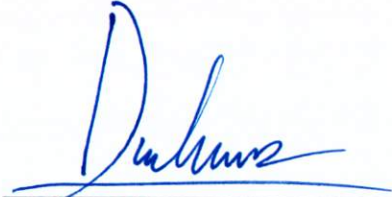
- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.9 “Phải trả người bán ngắn hạn”.


**6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.



**Trần Thanh Sơn**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 07 năm 2018

  
**Võ Đức Hiếu**  
Kế toán trưởng

  
**Vũ Thị Thu Hà**  
Người lập

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017 VND
983.109.143	847.626.613
264.000.000	280.020.000
<b>1.247.109.143</b>	<b>1.127.646.613</b>